

Số: 21 /2025/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác,  
sử dụng nguồn tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15, Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15, Luật 94/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 82/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;*

*Xét Tờ trình số 557/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra số 518/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.*

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 12, khoản 13 và khoản 14 Điều 2 Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Đối tượng nộp phí: các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

b) Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước.

## **Điều 2. Mức thu phí**

1. Mức thu phí khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước đối với nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính viễn thông

STT	Tên công việc	Mức thu phí (đồng/1 đề án, báo cáo, hồ sơ)
<b>I</b>	<b>Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác nước dưới đất</b>	
1	Thẩm định đề án thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất, báo cáo kết quả thi công giếng khai thác, Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng trên 10 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	830.000
2	Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.250.000
3	Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.800.000
4	Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	4.350.000
5	Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	5.600.000
<b>II</b>	<b>Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</b>	1.300.000
<b>III</b>	<b>Thẩm định đề án khai thác nước mặt</b>	
1	Thẩm định đề án khai thác nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng trên 100 m <sup>3</sup> /ngày đêm dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	830.000
2	Thẩm định đề án khai thác nước mặt để phát điện với công suất trên 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.400.000
3	Thẩm định đề án khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với công trình khai thác khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi với lưu lượng trên 0,5 m <sup>3</sup> /giây đến dưới 1 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để	3.800.000

STT	Tên công việc	Mức thu phí (đồng/l đề án, báo cáo, hồ sơ)
	phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm; hoặc công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch trên 30 m đến dưới 60m	
4	Thẩm định đề án khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2 m <sup>3</sup> /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m <sup>3</sup> ; hoặc đối với công trình khai thác khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi với lưu lượng từ 1 m <sup>3</sup> /giây đến dưới 2 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm; hoặc công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 60m đến dưới 100m; hoặc đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước trên 5 m đến dưới 20m	4.700.000
5	Thẩm định đề án khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác từ 2 m <sup>3</sup> /giây đến dưới 5 m <sup>3</sup> /giây và dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m <sup>3</sup> ; hoặc đối với công trình khai thác khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi với lưu lượng từ 2 m <sup>3</sup> /giây đến dưới 5 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 2.000 kw đến dưới 5.000 kw; hoặc đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 20 m đến dưới 50 m	5.450.000

STT	Tên công việc	Mức thu phí (đồng/l đề án, báo cáo, hồ sơ)
6	Thẩm định đề án khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác từ 5 m <sup>3</sup> /giây đến dưới 10 m <sup>3</sup> /giây; hoặc đối với công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác nước từ 5 m <sup>3</sup> /giây đến dưới 10 m <sup>3</sup> /giây; hoặc đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m đến dưới 100 m	6.600.000
<b>IV</b>	<b>Thẩm định đề án khai thác nước biển</b>	
1	Thẩm định đề án khai thác nước biển phục vụ cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền với lưu lượng trên 100.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 500.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	4.800.000
2	Thẩm định đề án khai thác nước biển phục vụ cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền với lưu lượng từ 500.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 1.000.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	5.300.000

Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu đối với các trường hợp tương ứng nêu trên.

2. Mức thu phí khi nộp hồ sơ trực tuyến: thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

### **Điều 3. Thu, nộp, quản lý và sử dụng phí**

#### 1. Kê khai, thu, nộp phí

Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp phí, quyết toán theo đúng quy định của pháp luật.

#### 2. Quản lý, sử dụng phí

Tổ chức thu phí nộp 100% phí khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước thu được vào ngân sách nhà nước.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

#### 1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

b) Nghị quyết số 58/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định Đề án thăm dò, khai thác nước mặt, nước dưới đất; đánh giá tác động môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

c) Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 58/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định Đề án thăm dò, khai thác nước mặt, nước dưới đất; đánh giá tác động môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khóa X, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB&QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBNDTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND Tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND, UBNDTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Châu Thị Mỹ Phương**